CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA NGƯỜI PHÁP (1919-1930)

(Tiếp theo và hết)

TẠ THỊ THÚY*

- Công nghiệp bông vải

Đây là ngành công nghiệp lớn của Pháp ở Việt Nam, do Công ty Bông sợi Bắc Kỳ nắm giữ. Từ 1,6 triệu francs khi mới thành lập, công ty này đã tăng vốn lên 3,2 triệu francs vào năm 1913, 5 triệu năm 1920 và chỉ từ 1920 đến 1927, số vốn bỏ thêm vào của nó cũng là 5 triệu. Năm 1918, hai nhà máy sợi Hà Nội và Hải Phòng sáp nhập, tất cả trang thiết bị của nhà máy sợi Hà Nội được chuyển về Hải Phòng làm cho năng lực sản xuất tăng lên gấp đôi, với 37.000 cọc sợi và 1.000 công nhân. Từ hai nhà máy Nam Định và Hải Phòng, Công ty này đã mở rộng dần các cơ sở sản xuất: năm 1918, lập thêm xưởng chăn; năm 1922-1923, lập thêm xưởng sợi thứ hai ở Nam Định và lắp đặt thêm 1 nồi súp de mới, 1 máy động cơ 2.400 CV, 1 xưởng kéo sợi mới và 1 xưởng dệt mới. Số cọc sợi của cả công ty này đạt tới con số 80.000 vào năm 1923 và chỉ nhà máy dệt Nam Định đã sử dụng đến 3.000 công nhân, tiêu thụ 35.000 kiện sợi (mỗi kiện 180kg) mỗi năm và 2.000kg bông mỗi ngày (35). Từ 8.900m^2 khi mới lập năm 1900, mặt bằng xây dựng của công ty đã tăng lên nhanh chóng: 31.000m^2 vào năm 1922; 32.000m^2 năm 1924; 34.000m^{2}năm 1926 (36).

- Công nghiệp tơ lụa

Công nghiệp tơ lụa khởi sắc qua hoạt động của các công ty tơ lụa và việc xuất khẩu tơ lụa.

Ở Bắc Kỳ, Công ty Pháp nuôi tằm và ươm tơ Emery và Tortel mở rộng hoạt động bằng việc thôn tính dần các công ty tơ lụa của tư bản người Việt. Năm 1921, công ty này tiếp quản tất cả cơ sở của Công ty Đồng Ích ở Thái Bình, được thành lập từ năm 1909, với 1 xưởng ươm tơ và 40 máy ươm. Năm 1927, công ty này thuê lại toàn bộ máy móc của Công ty Đồng Lợi - lập 1915, có 1 nhà máy ươm trang bị hiện đại và 120 máy ươm (năm 1923).

Từ năm 1920 đến 1930, Công ty Emery và Tortel mua vào tổng cộng 1.856.804 kg kén tươi, trung bình 168.619 kg/năm (37).

Từ chỗ chỉ có 180 bể ươm, sản xuất 700kg đến 800 kg kén vàng vào năm 1923 (38), sang năm 1925, theo báo cáo kinh tế của Thống sứ Bắc Kỳ (39), riêng ở Nam Định, công ty này đã có: 400 bể sợi, kéo được 500.000 kg kén, sản xuất 25.000 kg lụa, trị giá 9 triệu francs; 1.500 nồi kéo sợi sản xuất từ 15.000 đến 20.000 kg lụa, trị giá 6 triệu francs; 80 khung dệt, sản xuất

* TS. Viện Sử học.

từ 250.000 đến 300.000 kg lụa, trị giá 6 triệu francs.

Năm 1928, Công ty Emery và Tortel chuyển thành Công ty dệt và xuất khẩu Pháp - Nam (SFATE), có số vốn 1.400.000 đồng. Năm 1928, công ty này sản xuất được 13.668 kg tơ sống; năm 1929 được 10.283 kg và xuất sang Pháp 310.547m lụa, trị giá 498.345 đồng trong năm 1928 và 308.381m, trị giá 418.345 đồng năm 1929 và năm 1930, xuất được một số lụa trị giá 336.400 đồng (40). SFATE còn chủ trương phát triển việc sản xuất sang cả Trung Kỳ và thu hút sự cộng tác các cơ sở khác.

Ở Trung Kỳ, Công ty Delignon- thành lập năm 1902 và trong ban quản trị có một người Việt là Lê Phát An, vốn 1.775.000 francs vào năm 1911 và 2.200.000 francs vào năm 1913. Năm 1924, công ty này đã tăng vốn hoạt động lên 6.000.000 francs và có 254 chảo ươm, 800 công nhân (41). Lượng kén tươi mua vào cho sản xuất của công ty năm 1911 là 122.000 kg (42). Còn từ năm 1920 đến 1930, tổng số lượng kén mà nó đã mua trong 11 năm, từ 1920 đến 1930 là 1.754.289kg, để sản xuất ra 1.566.000 m lụa (43), trung bình mỗi năm mua 159.480 kg kén và dệt 142.363 m lụa.

Ở Nam Kỳ, việc khai thác tơ lụa do Công ty tơ lụa Pháp - Đông Dương tiến hành với cơ sở chính là vùng Tân Châu (Châu Đốc). Số lượng kén tươi mà công ty này mua vào tăng từ 6.000kg năm 1927 lên 35.000kg năm 1928 và 36.000kg chỉ 5 tháng đầu 1929 (44).

Nghề tơ lụa của Việt Nam phát triển còn được thể hiện qua số lượng tơ lụa mà nó bán ra nước ngoài. Yves Henry cho biết từ 1923 đến 1930 đã có tổng cộng: 260,8 tấn lụa, 338 tấn tơ sống và 479,9 tấn tơ vụn của Việt Nam được bán riêng trên thị trường Pháp (45).

Trong những năm 1923-1929, giá 1 kg tơ mua vào cao nhất cũng chỉ là 13,88 đồng, tương đương 138,8 fr, nhưng giá bán ra tại thị trường Lyon thấp nhất cũng là 500 francs, tức là lãi tới 361,2 francs trên 1 kg tơ mua từ Việt nam. Với số lượng tơ lụa xuất khẩu trên, các công ty Pháp đã thu lãi nhiều trên nghề tơ lụa Việt nam trong những năm sau chiến tranh.

- Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cỏ: giấy, diêm

Công nghiệp giấy do Công ty giấy Đông Dương, được thành lập từ 1913 và có trị sở tại Pháp, khai thác, với 2 nhà máy ở Việt Trì (làm bột) và ở Đáp Cầu (làm giấy). Cùng với sự mở rộng sản xuất, vốn của công ty đã tăng lên nhanh chóng, từ 1,5 triệu francs, năm 1913, tăng lên 2,5 triệu năm 1919, 5 triệu vào năm 1927 và 7 triệu năm 1930 (46). Theo báo cáo của Thanh tra thuộc địa Picanon năm 1923, Công ty giấy Đông Dương sử dụng mỗi tháng 1.200 tấn tre, 10 tấn rơm, rạ mỗi loại để sản xuất 280 tấn bột và 190 tấn giấy mỗi năm (47). Tại Nam Kỳ cũng có 1 nhà máy làm giấy nhỏ ở Thủ Đức (Gia Định), sản xuất từ 2 tấn đến 2,5 tấn mỗi ngày (48).

Thuộc về công nghiệp chế biến các loại thực vật còn có công nghiệp sản xuất diêm. Ngành công nghiệp này ở Việt Nam chủ yếu do một số công ty tiến hành:

- Công ty Đông Dương rừng và diêm, được thành lập từ 1904, đặt trị sở tại Paris và cơ sở tại Bến Thuỷ, có 2 nhà máy ở Hà Nội và Bến thuỷ (Vinh). Từ 1,6 triệu francs khi thành lập, vốn của công ty tăng gần 6 lần trong những năm 1920, với 2.276.000 francs năm 1922; 4.552.000 francs năm 1924 và 9.104.000 francs năm 1925 (49).

- Công ty Công nghiệp và rừng Đông Dương, thành lập năm 1922, vốn ban đầu 500.000 francs, tăng lên 2.000.000 francs vào năm 1930. Công ty có nhà máy diêm ở Hàm Rồng, Thanh Hoá (50).

Công nghiệp chế biến gỗ rất phát triển, chủ yếu dưới hình thức những xưởng cưa, xưởng mộc nhỏ ở khắp mọi nơi. Chỉ riêng ở Hà Nội, 6 xưởng mộc chính đã xử dụng tới 500 công nhân, mỗi năm mua vào đến 70.000 $ gỗ gụ từ Trung Kỳ và 40.000 $ ở Bắc Kỳ (51). Tại Nam Kỳ, theo báo cáo kinh tế năm 1922 của Nam Kỳ thì hầu hết các tỉnh đều có xưởng cưa, với tổng cộng khoảng 260 xưởng có quy mô lớn, nhỏ khác nhau, mà chủ nhân phần lớn là của người Hoa (52).

Công ty Công nghiệp và rừng Biên Hoà, được thành lập từ 1910, năm 1919 vốn đạt đến 6 triệu francs, sử dụng đến 12 người Âu, 400 người "*bản xứ*" làm quản lý và làm thợ mộc (53). Năm 1921, công ty này sản xuất được 50.000 m^3 củi, 6.000 m^3 gỗ quí, 4.400 m^3 gỗ xẻ (54). Một số công ty mới được lập ra trong những năm 1920 (55), chẳng hạn:

Công ty gỗ Đông Dương, có trị sở tại Sài Gòn, được thành lập năm 1925, có số vốn 75.000$, tương đương 896.250 francs, chuyên khai thác rừng bằng một xưởng cưa cơ khí.

Công ty công nghiệp gỗ và sợi phíp, có trị sở ở Sài Gòn, được thành lập năm 1928, chuyên khai thác mọi loại gỗ và sợi, vốn ban đầu 7.000 $, tương đương 70.000 francs năm 1930.

- Công nghiệp xay xát gạo

Công nghiệp xay xát gạo đặc biệt phát triển trong những năm sau chiến tranh, do nhu cầu của việc xuất khẩu gạo.

Tại Hải Phòng, đã từng có nhiều cơ sở chế biến gạo, trong đó có 1 nhà máy lớn của Công ty Nhà máy gạo Đông Dương, được thành lập từ 1910, vốn từ 300.000 francs tăng lên 4 triệu vào năm 1920, sử dụng đến 300 công nhân, trang thiết bị hiện đại, xay xát 200 tấn gạo / ngày (56).

Năm 1924, tại Gia Lâm, Hà Nội, một công ty chế biến gạo mới lập cho xây dựng 1 nhà máy gạo có công suất 12 tấn / ngày với trang thiết bị của Công ty xây dựng cơ khí Hải Phòng.

Tại Đà Nẵng, ngày 15-9-1923, Công ty các nhà máy gạo Trung Trung Kỳ được thành lập với số vốn 65.000 $, tương đương 549.900 francs (57).

Ở Nam Kỳ, các cơ sở xay xát cũ tăng cường hoạt động, các cơ sở xay xát mới mọc lên ở khắp nơi. Năm 1922, 10 công ty lớn nhất của người Âu ở Sài Gòn - Chợ Lớn sản xuất 4.500 tấn gạo sạch trong 24 giờ (58). Lớn nhất trong các công ty chế biến gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn là Công ty các nhà máy gạo Viễn Đông, được thành lập năm 1916, có số vốn đến 25 triệu francs vào năm 1919, có 4 nhà máy sản xuất 2.500 tấn/ngày. Các nhà máy của công ty chế biến nửa số thóc của Nam Kỳ, khoảng 900.000 tấn/năm (1921) (gấp đôi năm 1920), cho khoảng 700.000 tấn gạo để xuất khẩu (59).

Báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương lên Hội đồng Toàn quyền 1927 cho biết chỉ ở khu vực Chợ Lớn số cơ sở xay xát đã tăng từ 46 cơ sở vào năm 1925, lên 66 cơ sở vào năm 1927 (60) và năm 1929, có tổng cộng 75 xí nghiệp xay xát gạo, sản xuất trung bình 7.635 tấn/ngày (61). *Niên giám kinh tế Đông Dương* cho biết đến năm 1928, riêng ở Chợ Lớn, không kể các nhà máy lớn, đã có đến 53 xưởng chế biến gạo cỡ nhỏ và vừa của người Hoa và người Việt, trong đó có 1

xưởng dùng 100 công nhân, 1 xưởng dùng 80 công nhân, số còn lại dùng từ 6 đến 10, 12, 15, 40 công nhân (62).

- *Công nghiệp chế biến rượu* là dịch vụ độc quyền của chính phủ thuộc địa để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách và chủ yếu do Công ty Pháp chưng cất Đông Dương đảm nhận. Công ty này có nhà máy rượu tại Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn và Nông Pênh, với kỹ thuật chưng cất hiện đại.

Sau chiến tranh, các nhà máy của Công ty Pháp chưng cất Đông Dương đều được mở rộng. Tại Nam Định, chủ nhà máy cho xây thêm một kho chứa gạo, đặt thêm 4 nồi ủ men 1.200 hectolitres và 3 bể chứa rượu 1.000 hectolitres, lắp đặt thêm 1 máy hơi nước 100 CV và 1 máy xay xát có công suất 50 tấn thóc/ngày để cung cấp gạo cho việc nấu rượu. Nhà máy này sử dụng đến 260 công nhân, xay xát 8.300 tấn thóc và chưng cất 9.900 tấn gạo, đưa ra tiêu thụ 38.000 hectolitres rượu vào năm 1926 (63).

Còn phải kể thêm hàng chục các nhà máy rượu cỡ vừa và nhỏ nằm rải rác ở khắp nơi trong nước. Chẳng hạn, ở Nam Kỳ, ngoài nhà máy rượu qui mô lớn của người Pháp, còn là các nhà máy nhỏ của người Việt và người Hoa, sử dụng hàng chục công nhân: Ở Biên Hoà, nhà máy Bình Trước sản xuất được 400.000 lít vào năm 1922 và 450.000 lít năm 1923 đủ để tiêu thụ tại các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gò Công cạnh tranh với rượu của nhà máy Chợ Lớn. Nhà máy rượu của 1 người Hoa ở Gia Định có khả năng sản xuất từ 35.000 đến 40.000 lít/tháng (64).

- *Công nghiệp chế biến đường*, cho đến năm 1920, vấn đề giải quyết nhu cầu về đường của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức bán đường sơ chế của thợ thủ công sang Hồng Kông, rồi nhập đường trắng cho tiêu dùng trong nước từ Java và Pháp. Nhưng, sau chiến tranh, Việt Nam đã sản xuất được đường trắng, với sự ra đời của Công ty Đường và chưng cất Đông Dương, có nhà máy chế biến đường ở Hiệp Hoà (Phú Yên) - được thành lập vào năm 1923, số vốn ban đầu 10 triệu francs, tăng lên 15 triệu vào ngay năm 1924, sản xuất đạt đến 1.900 tấn vào năm 1930 (65).

Năm 1924, Công ty đường Tây Ninh và rượu rum Cần Thơ được thành lập với số vốn 200.000$, tương đương 2.016.000 francs.

Năm 1927, còn có thêm 1 công ty mía đường nữa được thành lập - Công ty đường Trung Kỳ vốn 150.000$, tương đương 2 triệu francs và tăng lên 4 triệu francs vào năm 1929. Tổng sản lượng đường trắng sản xuất được tại Việt Nam đã đạt đến 3.000 tấn vào năm 1930 (66).

Ngoài các ngành công nghiệp chế biến trên, còn phải kể đến một số ngành công nghiệp chế biến khác được mở rộng hay là mới được mở ra trong giai đoạn này như công nghiệp làm xà phòng, công nghiệp làm dầu ăn, công nghiệp chế biến muối, công nghiệp chế biến cao su....

- *Công nghiệp chế tạo cơ khí* vốn là một ngành công nghiệp rất yếu ớt ở Việt Nam. Tuy nhiên, sau chiến tranh, đi đôi với việc phát triển của ngành công nghiệp chế biến và hoạt động kinh tế của tư bản Pháp nói chung ở Việt Nam, một số công ty chế tạo cơ khí đã được thành lập.

Năm 1919, Công ty vô danh xây dựng cơ khí được thành lập ở Hải Phòng, với chức năng chế tạo và sửa chữa tàu thuỷ; hàn, đúc đồng và thép, vốn ban đầu 500.000 $, tương đương 3,2 triệu francs và tăng lên 650.000 $, tương đương 8,3 triệu francs vào năm 1927 (67). Công ty này nhanh chóng

được mở rộng gấp đôi về nhà xưởng để lắp đặt một lò đúc thép hiện đại, đúc những đinh vít tà vẹt đường sắt; xưởng đóng tàu hải quân nay được chuyển thành nơi sửa chữa tàu chiến 1.500 tấn và xây dựng thêm một nhà máy làm gạch xi măng ly tâm (68).

Cũng năm 1919, lập ra Công ty xích Đông Dương, tức là hãng Berset ở Hà Nội, làm xe đạp và phụ tùng xe đạp.

Năm 1920, lập ra Công ty các cơ sở Bainier Đông Dương "Auto-Hall", tức công nghiệp ô tô và công nghiệp làm xích ở Sài gòn, có số vốn 2,3 triệu francs, tăng lên 500.000 $, tương đương 8,5 triệu francs năm 1926; 600.000 $, tương đương 7,66 triệu francs năm 1928; 660.000 $, tương đương 7,56 triệu francs năm 1929 (69).

Cũng năm 1919, đã lập ra Công ty rèn, Xưởng máy và Công trường ở Sài Gòn, chuyên chế tạo cơ khí, đúc, hàn, tiện, mạ, đóng và sửa chữa tàu, xây dựng và sửa chữa nhà máy gạo, vốn 3 triệu francs, tăng lên 4 triệu francs năm 1927 (70).

Đây là 4 công ty cơ khí lớn nhất, quan trọng nhất về chế tạo cơ khí ở Việt Nam cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ Hai.

Theo *Niên giám kinh tế Đông Dương* thì trong những năm 20 thế kỷ XX, còn có nhiều xưởng cơ khí có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng từ 10 đến 60 công nhân đã được lập ra ở nhiều tỉnh khác trong cả nước (71).

- *Công nghiệp điện* cũng có những tiến triển do nhu cầu tăng lên của các ngành công nghiệp khác cũng như của việc tiêu dùng. Các công ty điện cũ đều tăng nhanh nguồn vốn, các công ty và nhà máy điện mới nhanh chóng được thành lập, trong những năm đẩy mạnh khai thác.

Ở Bắc Kỳ, Công ty điện Đông Dương, thành lập năm 1902 ở Hà Nội, tăng vốn từ 2,8 triệu francs lên 6,3 triệu năm 1924, rồi 11,9 triệu năm 1925; 18,9 triệu năm 1926 và 30 triệu năm 1928 để mở rộng phạm vi kinh doanh điện (72).

Vì vậy, cho đến năm 1923, mới chỉ có những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng có điện thắp sáng, các thị trấn khác vẫn phải dùng đèn dầu. Năm 1923, chính quyền thuộc địa cho làm điện tuyến đường Hà Nội - Hà Đông. Năm 1924, 1925, 1926 chính quyền thuộc địa cũng cho xây dựng đường dây cao thế từ Hải Phòng đi Kiến An và Đồ Sơn, cung cấp điện cho những nơi nghỉ mát của người Pháp, rồi cấp điện cho Thành phố Nam Định và lập nhà máy phát điện cho các Thị xã Hải Dương, Yên Bái, Lào Cai. Năm 1930, Công ty điện Đông Dương nhận thầu cung cấp điện cho các thị xã thuộc đồng bằng Bắc Kỳ. Rồi nhà máy phát điện ở Thị xã Lai Châu, Bắc Cạn, Hà Giang, Hoà Bình cũng được cấp phép xây dựng. Một số thị xã là do những khu công nghiệp lân cận cung cấp: Quảng Yên, Hồng Gai. Nhà máy điện Hà Nội được thành lập trong những năm 1929-1930 có 3 tuyếc bin xoay chiều và 8 nồi hơi.

Ở Nam Kỳ, nơi có điện sớm hơn Bắc Kỳ, đã có Công ty nước và điện Đông Dương, được lập từ năm 1900 tại Sài Gòn. Sau chiến tranh, công ty này tăng vốn lên 10 triệu francs (1920), 15 triệu francs (1924) và 22,5 triệu (1928) (73). Các nhà tư bản cũng đua nhau lập ra các nhà máy phát điện cỡ vừa và nhỏ. Năm 1922, theo thống kê của chính quyền thuộc địa ở hầu hết các thị xã đều đã có nhà máy phát điện: Thị xã Bạc Liêu có nhà máy điện của Mesner; Thị xã Bà Rịa có 2 nhà máy lập năm 1919 của Labbé, lãi mỗi năm 25.000 $; các Thị xã Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sóc Trăng, Vĩnh Long đều có 1 hoặc 2 nhà máy phát điện, chủ yếu là của Mesner

hoặc Labbé, đều được thành lập từ sau chiến tranh (74). Năm 1921, Công ty vô danh điện Rạch Giá của các nhà tư bản người Việt (Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mâu, Tôn Quang Ngọc) được thành lập, có số vốn 150.000$ (75).

Năm 1926, Công ty nước và điện Đông Dương cùng Công ty Pháp tàu điện lập ra Công ty thuộc địa thắp sáng và năng lượng, trụ sở tại Sài Gòn, cung cấp điện cho các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Năm 1929, Liên hợp Điện Đông Dương cũng đã được lập ra với số vốn 27 triệu francs, tăng lên 36 triệu francs năm 1930 với đối tượng kinh doanh rất rộng rãi nhằm nắm mọi nguồn lợi về điện ở Đông Dương (76).

Ở Trung Kỳ, điện thắp sáng là do chính quyền cung cấp. Năm 1928, Công ty Đông Dương nước và điện Trung Kỳ đã được thành lập do nhu cầu tăng lên về điện ở xứ này, vốn từ 500.000 $ tăng lên 1 triệu $ trong cùng năm.

Cùng với nguồn điện dùng trong sinh hoạt trên là năng lượng điện được sử dụng trong các cơ sở sản xuất do các công ty khai thác mỏ hoặc các công nghiệp khác tự cung cấp mà chưa có số liệu thống kê trong giai đoạn này và chắc chắn đã tăng lên do sự mở rộng hoạt động của hầu hết các cơ sở, như đã nói ở trên.

Những trình bày ở trên cho phép nhìn nhận sự phát triển trong một chừng mực nhất định của kinh tế công nghiệp Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX. Sự phát triển ấy không xuất phát từ chủ định của chủ nghĩa thực dân Pháp trong việc công nghiệp hóa xứ Đông Dương nói chung mà là do nhu cầu xuất khẩu vốn của giới tư bản Pháp trong cuộc Khai thác thuộc địa lần thứ Hai sau chiến tranh, khi đồng Franc mất giá và đồng Đông Dương đang tăng giá cũng như do nhu cầu của ngành kinh tế thương nghiệp của tư bản Pháp lúc bấy giờ. Khách quan mà nói, về phương diện kinh tế, sự phát triển của một số ngành công nghiệp đã không mấy đem lại lợi ích cho người dân Việt Nam, nhưng về chính trị và xã hội, sự phát triển của chúng đã thúc đẩy nhanh hơn sự phân hóa xã hội làm lợi cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn đó, mà sự lớn mạnh của giai cấp công nhân cả về số lượng và ý thức giai cấp đã là một nhân tố quan trọng làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta nhanh bước vào quỹ đạo của phong trào vô sản trên thế giới cũng như đã đưa đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930.

CHÚ THÍCH

(35). Gougal 2356.

(36). RST 72582

(37). Tính theo số liệu của Yves Henry, sđd, tr. 434.

(38). Gougal 2356

(39). RST. 72.582

(40). Yves Henry, sđd, tr. 436.

(41), (43). Yves Henry, sđd, tr. 436, 437.

(42). Phan Gia Bền: "*Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*", Hà Nội, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 130.

(Xem tiếp trang 49)

(3). Nguyễn Công Khanh: *Quan hệ chính trị, kinh tế-Khoa học kỹ thuật và văn hóa Việt Nam-Ấn Độ 1976-1988*; Luận án Phó Tiến sỹ Sử học (nay là Tiến sĩ), Taskent; 1990 (tiếng Nga).

(4). Hoàng Thị Điệp: *Quá trình phát triển của quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ năm 1986 đến năm 2004*; Luận án Tiến sỹ Sử học; Viện Sử học; 2006.

(5). Tridib Chakrraborti: *Việt Nam - Ấn Độ: Một tình bạn "hướng Đông" đã được thử thách qua thời gian;* Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á;* số 5-2003.

(6). Vũ Dương Ninh: *Việt Nam, Ấn Độ trong cuộc đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội*; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; số 5-6/1987.

(7). Vũ Dương Huân: *Thực trạng và triển vọng quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Ấn Độ*; Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*; số 43(2002).

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC...

(Tiếp theo trang 43)

(44). Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI), số 6, (6-1928), tr. 157.

(45). Yves Henry, sđd, tr. 444.

(46). *Répertoire des Sociétes anonymes indochinoises*, tr. 28.

(47). Gougal 2356.

(48). Direction des Finances 12.489.

(49). *Répertoire des Sociétes annonymes indochinoises*, tr. 22.

(50). Direction des Finances 12.489

(51). Gougal 2356.

(52), (53), (54), (59). IB 24/267, Livre vert 1922.

(55). Direction des Finances 12.489.

(56). Supplément au Courrier du Hải Phòng 28-2-1923.

(57). Direction des Finances 12.489.

(58). CAOM- FOM, carton 208, dossier 186, *Le riz en Indochine 1869-1948* - Bulletin financier et économique 3-10-1922.

(60). Direction des Douanes et Régies - Rapport au Conseil de Gouvernement, Hà Nội, 1927.

(61). Martin J. Murray: *The development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California Press, London, 1980, p. 347.

(62). *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928.*

(63), (68). RST 72582.

(64). IA3/252. Rapport économique 1922-1923.

(65), (66). BEI, 1952, tr. 41.

(66). BEI, 1952, tr. 41.

(67). *Répertoire des sociétés annonymes*, indochinoises.

(69), (70). *Répertoire des sociétés annonymes*, indochinoises.

(71). *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928.*

(72), (73). *Répertoire des sociétés annonymes* indochinoises.

(74). IB24/267. Livre vert 1922.

(75), (76). *Répertoire des sociétés annonymes* indochinoises.